

TÁC ĐỘNG CỦA QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở CHÂU Á VÀ ĐỊNH HƯỚNG TĂNG TRƯỞNG Ở VIỆT NAM

Hà Công Anh Bảo

Trường Đại học Ngoại thương

Email: baohca@ftu.edu.vn

Ngày nhận: 8/4/2016

Ngày nhận bản sửa: 3/10/2016

Ngày duyệt đăng: 25/4/2017

Tóm tắt:

Bài viết phân tích tác động của quyền sở hữu trí tuệ (IPR) đối với sự tăng trưởng kinh tế của 14 nước Châu Á dựa trên dữ liệu chuỗi thời gian từ năm 2007 đến năm 2013, đây là những quốc gia có chỉ số về quyền sở hữu trí tuệ tại Châu Á. Kết quả nghiên cứu từ mô hình hồi quy bằng phương pháp bình phương tối thiểu (OLS) và dường như không liên quan (cross-section SUR) cho thấy quyền sở hữu trí tuệ có tác động tích cực đối với tăng trưởng kinh tế tại các nước này, trong đó có Việt Nam. Kết quả này phù hợp với yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế ngày nay, khi các dòng vốn tự do lưu thông giữa các quốc gia, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ là một trong những yếu tố khuyến khích đầu tư, phát minh và chuyển giao công nghệ, từ đó góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Bài viết đưa ra kiến nghị về Quyền sở hữu trí tuệ và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam.

Từ khóa: Quyền sở hữu trí tuệ, tăng trưởng kinh tế, nước đang phát triển

Impact of intellectual property rights on economic growth in Asia: Direction for Vietnam growth

Abstract:

The paper analyzes the impact of intellectual property rights (IPR) on economic growth in developing countries based on 14 cross-section Asian countries from 2007 to 2013. Research results from Ordinary Least Square (OLS) and Cross-section Seemingly Unrelated Regression (Cross-section SUR) show that strengthening intellectual property rights has a positive effect on economic growth in Asian countries, including Vietnam. This result is currently consistent with the requirements of international economic integration, when capital flow movements are free among countries. Protection of intellectual property rights is one of the factors encouraging investment, invention and technology transfer, thereby contributing to economic growth. The paper also provides some implications regarding economic growth through intellectual property rights in Vietnam.

Keywords: Intellectual property rights; economic growth; developing countries.

1. Đặt vấn đề

“Nền kinh tế trí thức” đã và đang được chọn làm chiến lược phát triển của nhiều quốc gia trên thế giới, cả những nước phát triển và đang phát triển, trong đó Quyền sở hữu trí tuệ đã trở thành một vấn đề nổi bật trong nội bộ nhiều quốc gia, và đầu mối của nhiều tranh chấp quốc tế.

Đa số các nước phát triển cho rằng Quyền sở hữu trí tuệ cần thiết cho tiến bộ công nghệ, lợi cho kinh doanh và tốt cho xã hội. Hơn nữa, theo họ, Quyền sở hữu trí tuệ, nhất là bằng phát minh, cũng tốt cho các nước kém và đang phát triển, nó khuyến khích phát minh ở các nước này, thu hút đầu tư từ nước ngoài, du nhập công nghệ mới.

Tuy nhiên, trên thực tế, hầu hết phát minh công

nghệ đều từ các quốc gia tiên tiến nên sự thất chặt Quyền sở hữu trí tuệ có thể sẽ gây khó khăn cho các nước kém và đang phát triển, vốn đang cần mô phỏng công nghệ. Vì vậy, các nước này lại quan ngại rằng bảo hộ Quyền sở hữu trí tuệ chỉ có lợi cho các nước giàu. Mặc dù vậy, không thể phủ nhận vai trò của Quyền sở hữu trí tuệ đối với các nước đang phát triển trong việc tiếp cận bền vững hơn với các hoạt động đầu tư, chuyển giao công nghệ và hội nhập hiệu quả.

Vậy câu hỏi đặt ra là, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ sẽ tác động như thế nào đối với sự phát triển của nền kinh tế hiện nay, và nên bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ như thế nào là hợp lý? Đây chính là câu hỏi mà Việt Nam, một nước đang phát triển, cần phải trả lời trong quá hình hội nhập kinh tế quốc tế.

Nghiên cứu mối quan hệ giữa bảo hộ Quyền sở hữu trí tuệ đến tăng trưởng kinh tế đã được nhiều tác giả thực hiện ở các nước trên thế giới. Tuy nhiên, ở Việt Nam cho đến nay chưa có công trình nào nghiên cứu về vấn đề này. Trong bài viết này tác giả sẽ tập trung làm rõ hai vấn đề đó là: áp dụng mô hình hồi quy để chỉ ra quyền sở hữu trí tuệ hiện đang tác động tích cực đối với tăng trưởng kinh tế tại các nước châu Á, trong đó có Việt Nam, trên cơ sở đó đưa ra các khuyến nghị cho Việt Nam trong vấn đề bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong giai đoạn hiện nay.

2. Cơ sở lý thuyết

Trước yêu cầu về hội nhập kinh tế quốc tế và tiến bộ của khoa học kỹ thuật, vai trò của bảo hộ Quyền sở hữu trí tuệ đối với các doanh nghiệp ngày càng quan trọng. Theo Tổ chức Bảo hộ Quyền Sở hữu thế giới (WIPO, 2003) thì sở hữu trí tuệ là những sản phẩm sáng tạo của bộ óc con người như sáng chế, công trình văn học nghệ thuật, biểu tượng, hình ảnh, thiết kế dùng trong thương mại. Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ mang lại quyền sở hữu cho các tác phẩm sáng tạo hoặc đổi mới, do đó hạn chế vi phạm sao chép hoặc bắt chước của đối thủ cạnh tranh một cách đáng kể, thúc đẩy trí sáng tạo và đổi mới công nghệ qua đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Rõ ràng, với mục tiêu phát triển xã hội bền vững, nâng cao mức sống và công bằng xã hội thì thế giới đang nhấn mạnh đến vai trò và đặt ra một trọng trách, kỳ vọng không hề nhỏ cho hoạt động sở hữu trí tuệ và phát triển các tài sản trí tuệ, xem đó như là một động lực mạnh, có tính quyết định đến quá trình hình thành và phát triển nền kinh tế. Vì vậy, các quốc gia cần có chính sách tạo điều kiện phát

triển hoạt động sáng tạo, bảo hộ hợp lý và gia tăng các tài sản trí tuệ.

2.1. Tổng quan nghiên cứu về Quyền bảo hộ sở hữu trí tuệ và tăng trưởng kinh tế

Có nhiều nghiên cứu về tác động của quyền sở hữu trí tuệ đối với tăng trưởng kinh tế, tuy nhiên có rất ít nghiên cứu ở các nước châu Á, nhất là các nghiên cứu định lượng lại càng hạn chế. Lý do có thể vì các nước châu Á hầu hết là các nước đang phát triển, mà các nước đang phát triển thường có nhiều khác biệt không những về chính trị, xã hội mà còn có khoảng cách xa về thu nhập và sự giàu có, và cách biệt về cả trình độ khoa học kỹ thuật (CIPR, 2002). Nghiên cứu của Braga & Fink (1998) lại chỉ ra rằng các nước khác nhau và các khu vực khác nhau thì tác động của bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ lên nền kinh tế cũng khác nhau.

Nhiều kết quả nghiên cứu cho thấy, nếu quốc gia có bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ mạnh thì sẽ tác động tích cực đến phát triển kinh tế (WIPO, 2004; Kumar, 2002). Theo báo cáo của diễn đàn cạnh tranh kinh tế toàn cầu (2004-2005), 20 trong số 27 quốc gia có chỉ số tăng trưởng cạnh tranh cao nhất có hệ thống bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ nghiêm ngặt nhất, và 20 trong số 36 quốc gia có chỉ số cạnh tranh thấp lại có hệ thống bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ yếu nhất năm 2004 (The World Economic Forum Global Competitive Report, 2005). World Bank (2005) cũng báo cáo rằng từ những năm 1980, các nước đang phát triển đã đạt được lợi ích kinh tế nhiều nhất thế giới từ việc mở cửa nền kinh tế để tiếp cận công nghệ và các hình thức kinh doanh nước ngoài và hơn nữa, các quốc gia này có chế độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ rất mạnh.

Có thể thấy rõ quyền sở hữu trí tuệ ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế rõ nhất ở 3 góc độ sau:

Thứ nhất, quyền sở hữu trí tuệ tác động đến đầu tư trực tiếp nước ngoài và chuyển giao công nghệ ở các nước. Trong nghiên cứu của Taylor (1994) chỉ ra rằng với việc tăng cường hệ thống sở hữu trí tuệ ở các nước đang phát triển đã trực tiếp khuyến khích chuyển giao công nghệ cao từ các nước phát triển thông qua hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và khuyến khích nhập khẩu công nghệ cao sẽ giúp cải tiến các nhân tố sản xuất. Báo cáo Ủy ban Quyền sở hữu trí tuệ (Commission on Intellectual Property Rights - CIPR, 2002) cũng nhấn mạnh việc tăng cường quyền sở hữu trí tuệ ở các nước nghèo nhất thế giới có thể giúp kích thích sáng chế và các

công nghệ mới, từ đó dẫn đến sự gia tăng sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, đầu tư trong nước và FDI, đó là yếu tố quyết định quan trọng của tăng trưởng kinh tế.

Thứ hai, quyền sở hữu trí tuệ là một phần của cơ sở đầu vào của nghiên cứu và phát triển (R&D) để đổi mới và tăng trưởng kinh tế (Grossman & Helpman, 1991; Kanwar, 2006). Rõ ràng, quyền sở hữu trí tuệ cho phép các công ty tạo ra sự khác biệt cho sản phẩm của họ so với sản phẩm của các đối thủ cạnh tranh, cũng như có được mức độ độc quyền bình đẳng giúp giảm rủi ro và bất trắc liên quan đến việc giới thiệu sản phẩm mới hoặc cải tiến ra thị trường. Đặc biệt, các quyền được hệ thống sở hữu trí tuệ tạo ra cho phép chủ sở hữu có được sự độc quyền đối với bí mật thương mại, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế, sáng tạo văn học và nghệ thuật của họ, theo đó, làm giảm khả năng sao chép hoặc bắt chước của đối thủ cạnh tranh, làm tăng cơ hội thực tế trong việc thương mại hóa sản phẩm mới và cải tiến; giải quyết một cách có hiệu quả xung đột bất kỳ liên quan đến sở hữu trí tuệ của họ.

Thứ 3, bằng cách cấp quyền độc quyền tạm thời đối với sáng chế, quyền sở hữu trí tuệ cho phép chủ sở hữu sáng chế định giá sản phẩm của họ dựa trên chi phí cận biên và trên cơ sở đó thu lại chi phí đầu tư nghiên cứu của họ. Sự bảo hộ độc quyền tạo động lực cho việc thực hiện nghiên cứu và phát triển (R&D), góp phần vào thúc đẩy đổi mới công nghệ, chuyển giao và phổ biến công nghệ một cách có lợi cho phúc lợi kinh tế xã hội (Leger, 2006). Theo ghi nhận của Greenspan (2004) và Boldrin & Levine (2002), nền kinh tế thị trường đòi hỏi có một qui định luật pháp rõ ràng, và không có một đơn vị kinh tế nào nỗ lực nâng cao năng lực sản xuất của họ nếu không có được sự chắc chắn trong việc kiểm soát thành quả của họ. Do đó, việc tăng cường quyền sở hữu trí tuệ sẽ đảm bảo rằng các nguồn lực của một quốc gia sẽ được sử dụng một cách có giá trị nhất.

Ngược lại, cũng có nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng, chế độ Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ mạnh có thể có các tác động tiêu cực đến sự phát triển của các nước đang phát triển vì các nước này ít có hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) và không có công nghệ phát triển (CIPR, 2002; Shapiro & Hassett, 2005). Horii & Iwaisako (2007) cho rằng việc tăng cường quyền sở hữu trí tuệ làm giảm tăng trưởng ở các nền kinh tế thiếu công nghệ, đặc biệt là khi nó làm giảm sự bắt chước. Kết quả là một chế độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ mạnh chỉ có tác dụng để

chuyển lợi nhuận cho các công ty nước ngoài hơn là khuyến khích hoạt động sáng tạo trong nước. Hơn nữa, sự bảo hộ có thể làm một số công ty chỉ tập trung nguồn lực để bảo vệ sáng kiến ban đầu chứ không đầu tư phát triển sản phẩm mới, do đó hạn chế sản lượng mà xã hội mong muốn dẫn đến những hậu quả tiêu cực đối với phúc lợi của người tiêu dùng (Shapiro & Hassett, 2005).

Theo ghi nhận của Park & Ginarte (1997), các nước không có nhiều nghiên cứu sáng chế hoặc có số lượng các nghiên cứu sáng chế ít thường không được hưởng lợi hoặc không được hưởng lợi nhiều từ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, vì ở các nước này không có nhiều chủ sở hữu sáng chế ảnh hưởng trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế. Dù nói chung, quyền sở hữu trí tuệ sẽ khuyến khích phát minh nhưng trên thực tế, hầu hết phát minh công nghệ đều từ các quốc gia tiên tiến. Do đó, sự thắt chặt quyền sở hữu trí tuệ sẽ gây khó khăn cho các nước kém phát triển. Các nước này cũng lo ngại quyền sở hữu trí tuệ sẽ bị các nước giàu lạm dụng trong việc đăng ký bản quyền những tác phẩm văn hoá cổ truyền, những gen đặc chủng, có thể thương mại hoá. Hơn nữa, thực thi chế độ quyền sở hữu trí tuệ sẽ lấy nhiều nhân lực và ngân sách có thể dùng vào những hoạt động phát triển khác. Nói tóm lại, nhiều nước cho rằng quyền sở hữu trí tuệ như được ấn định bởi các quốc gia tiên tiến sẽ gây khó khăn cho phát triển của họ, và chỉ có lợi cho nước giàu.

Làm rõ hơn về kết quả trái ngược nhau trong nghiên cứu mối quan hệ giữa quyền bảo hộ sở hữu trí tuệ và tăng trưởng, chúng ta có thể lấy các ví dụ thực nghiệm. Nghiên cứu của Kanwar & Evenson (2003) sử dụng dữ liệu bảng xem xét số liệu của 32 quốc gia từ năm 1981 đến năm 1990, chỉ ra rằng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ tác động tích cực đáng kể lên đầu tư và phát triển (R&D), và kết luận rằng việc bảo hộ sở hữu trí tuệ mạnh có thể thúc đẩy đổi mới và phát triển công nghệ, do đó tác động tích cực đến tăng trưởng.

Tương tự, Gould & Gruben (1996), nghiên cứu số liệu của 95 nước phát triển và đang phát triển từ 1960-1988, chỉ ra hiệu ứng biên của bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với tăng trưởng kinh tế và cho rằng tác động của sở hữu trí tuệ lên tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ hơn đối với các nền kinh tế mở (khoảng 0,66% cao hơn mỗi năm). Thompson & Rushing (1999) đã sử dụng một mô hình phương trình đồng thời ước tính tác động của sở hữu trí tuệ trên mối quan hệ tăng trưởng kinh tế và thấy tác động khác

nhau của sở hữu trí tuệ đối với 55 nước phát triển và đang phát triển từ 1975-1990. Nghiên cứu này chỉ ra rằng quyền sở hữu trí tuệ tác động đáng kể đến tăng trưởng ở các nước tiên tiến nhưng ảnh hưởng không đáng kể ở các nước đang phát triển. Kết quả của nghiên cứu này là phù hợp với những phát hiện của Park & Ginarte (1997) nghiên cứu về 60 quốc gia, cho rằng việc tăng cường quyền sở hữu trí tuệ là quan trọng cho các hoạt động R&D ở các nền kinh tế phát triển chứ không có tác động gì ở các nước kém phát triển. Trong một nghiên cứu trước đó, Thompson & Rushing (1996) cho rằng mức GDP bình quân đầu người để bảo hộ bằng sáng chế có tác động tích cực đến nền kinh tế là khoảng 3400 USD/năm.

Tổng quan các nghiên cứu cho thấy mối quan hệ quyền bảo hộ sở hữu trí tuệ và tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào từng thời kỳ nghiên cứu và đặc điểm của từng quốc gia. Với các quốc gia Châu Á, chúng ta cũng xem xét dữ liệu bảng và chọn các biến có liên quan trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế, sẽ được trình bày ở phần tiếp theo.

3. Cơ sở dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Bài viết phân tích tác động của quyền sở hữu trí tuệ (IPRs), số liệu về chỉ số IPRs được lấy từ tính toán của De Soto (2015) và số liệu trong bài là số liệu theo năm, đối với sự tăng trưởng kinh tế của các nước dựa trên dữ liệu chuỗi thời gian từ năm 2007 đến năm 2013, của 14 nước Châu Á, gồm: Bangladesh (BGD); Trung Quốc (CHN); Hồng Kông (HKG); Indonesia (IND); Ấn Độ (IDN); Nhật Bản (JPN); Kazacstan (KAZ); Malaysia (MYS); Nepal (NPL); Pakistan (PAK); Philippines (PHL); Singapore (SGN); Thái Lan (THA); Việt Nam (VNM), đây là những quốc gia có chỉ số về quyền sở hữu trí tuệ

tại Châu Á. Phân tích thực nghiệm của bài viết này dựa trên các nghiên cứu kinh tế và quyền sở hữu trí tuệ trước đó (Leger, 2006; Falvey & cộng sự, 2006; Chen & Puttitanum, 2005) và sử dụng hàm hồi quy sau:

$$GR_{it} = \beta_1 + \beta_2 FDI_{it} + \beta_3 TRADE_{it} + \beta_4 GOV_{it} + \beta_5 INF_{it} + \beta_6 IPR_{it} + \mu_i + \varepsilon_{it}$$

Dấu kỳ vọng được thể hiện như trong bảng 1.

Trong đó, GR_{it} là tỷ lệ tăng của GDP bình quân đầu người thực tế, biểu hiện cho tốc độ tăng trưởng kinh tế, $TRADE_{it}$ đo độ mở của nền kinh tế được thể hiện bằng tỷ lệ xuất khẩu và nhập khẩu trên GDP, FDI_t là tỷ lệ đầu tư trực tiếp nước ngoài trên GDP, GOV_t là tỷ lệ chi tiêu của chính phủ trên GDP, INF_t là tỷ lệ lạm phát và IPR_t là chỉ số bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, μ_i là hằng số thể hiện sự ảnh hưởng khác nhau của các biến giải thích lên biến phụ thuộc hay sự không đồng nhất giữa các nước còn ε là sai số.

Chỉ số IPRs của các quốc gia được tính toán dựa trên ba yếu tố: Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, bảo hộ quyền sáng chế và mức độ vi phạm bản quyền ở các quốc gia. Chỉ số này bắt nguồn từ chỉ số trong luật Ginarte –Park bao gồm các yếu tố: (1) Mức độ bao phủ; (2) Thành viên trong các hiệp định sáng chế quốc tế; (3) Các điều khoản quy định về sự thiệt hại do không được bảo hộ; (4) Cơ chế thực thi và (5) Thời hạn bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Trong bài nghiên cứu này, chỉ số IPRs được lấy từ báo cáo “Giới thiệu về chỉ số quyền sở hữu trí tuệ quốc tế 2015 của De Soto. Các chỉ số về GDP, FDI, TRADE, GOV, INF lấy từ báo cáo dữ liệu của World Bank (2015).

Bài báo sử dụng các mô hình hồi quy thông thường theo OLS, mô hình tác động cố định (FEM), và ước lượng như không liên quan giữa các thực thể (cross

Bảng 1: Dấu kỳ vọng

Biến	Dấu kỳ vọng
FDI	Dấu +: FDI tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế
TRADE	Dấu + /-: Độ mở nền kinh tế có thể tác động tích cực hoặc tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế
GOV	Dấu +: Chi tiêu của chính phủ tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế
INF	Dấu +/-: Lạm phát tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế, nhưng nếu lạm phát quá cao lại tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế
IPR	Dấu +: Với giai đoạn từ 2007 đến 2013, tác giả kỳ vọng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế

section SUR) cho mô hình FEM qua thời gian (gọi tắt là mô hình SUR). Theo Basu & Guariglia (2004) mô hình tác động cố định (FEM) cho phép phân tích các tác động không đồng nhất giữa các quan sát mà bỏ qua xu hướng biên, đây là đặc điểm của mô hình hồi quy với các biến ở các quốc gia khác nhau. Với bộ dữ liệu của chúng ta, số thời đoạn của dữ liệu chuỗi thời gian (T) lớn và số đơn vị chéo theo không gian (N) nhỏ... các thông số ước lượng bằng mô hình FEM và mô hình REM có thể không khác nhau... Về điểm này, FEM có thể đáng ưa chuộng hơn (Gujaradi, 2009, 606). Vì vậy, bài báo không xét hồi quy theo mô hình REM mà sử dụng mô hình hồi quy bằng phương pháp bình phương tối thiểu (OLS) nhằm kiểm tra sự vững mạnh của các ước lượng. Mô hình ước lượng trọng số cross section SUR của FEM cho phép phân tích thành phần sai số ở các quốc gia khác nhau và có các yếu tố chung không quan sát được có tác động ảnh hưởng đến các biến độc lập trong mô hình, khác phục hiện tượng tự tương quan và phương sai sai số thay đổi.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Kết quả ở bảng 2 cho thấy hầu hết các hệ số ước lượng ứng với biến IPR đều có dấu ước lượng như kỳ vọng đã đặt ra, và có ý nghĩa thống kê, tức là chỉ số bảo hộ quyền sở hữu có ảnh hưởng quan trọng đến sự phát triển của kinh tế.

Kết quả ước lượng bằng OLS mô hình (1), (2) và (3) ở bảng 2 cho thấy, khi đưa thêm biến bình phương của IPR là IPRSQ và biến tương tác giữa IPR và biến TRADE là TRADEIPR vào mô hình, hệ số xác định bội R^2 hiệu chỉnh tăng lên, nên chọn mô hình có biến số IPRSQ và biến số TRADEIPR.

Với dữ liệu bảng trong nghiên cứu này, như đã nói trên, có thể sử dụng mô hình FEM với giả định các phần dư của các thực thể không tương quan với nhau, tức là xét ảnh hưởng cố định ở 14 nước nghiên cứu và phần dư ở các nước này không có mối quan hệ tương quan và được kết quả ước lượng như mô hình (5) và (6). Tuy nhiên, kết quả kiểm định Pesaran cho mô hình (5) và (6) ở bảng 2 lại cho thấy có mối quan hệ tương quan giữa phần dư giữa các quốc gia này (p -value=0.000). Thêm vào đó, chạy hồi quy mô hình FEM theo thời gian và kết quả kiểm định chỉ ra có tác động cố định giữa các thời kỳ (prob testparm=0.00). Kết quả kiểm định Wald trong bảng 2 cũng cho thấy có phương sai sai số thay đổi trong mô hình (5) và (6). Vậy với kết quả này, nên sử dụng ước lượng SUR đối với các quan sát (cross-section SUR) cho bộ dữ liệu qua các năm được mô hình

(7), (8) ở bảng 2. Đây là ước lượng bằng phương pháp đường như không liên quan giữa các thực thể (các quốc gia) cho mô hình FEM xét tác động cố định cho 7 năm quan sát, và ước lượng này giúp mô hình của bài viết khắc phục hiện tượng phương sai sai số thay đổi và tự tương quan giữa các phần dư trong mô hình.

Với dấu của các ước lượng ứng với biến IPR trong mô hình OLS và SUR mang dấu dương, kết quả này chỉ ra chỉ số IPR ảnh hưởng tích cực đến phát triển kinh tế ở các nước Châu Á. Kết quả này ngược lại với nhiều nghiên cứu trước đây ở các nước đang phát triển, ví dụ như nghiên cứu của Adams (2009). Trước đây, có thể quyền bảo hộ sở hữu trí tuệ tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế ở các nước nghèo và các nước đang phát triển. Tuy nhiên, theo thời gian, khi các nước đang phát triển ngày càng hội nhập và đạt được một trình độ phát triển nhất định, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ là cần thiết để khuyến khích các phát minh và thúc đẩy tăng trưởng nền kinh tế.

Tác giả đưa biến IPRSQ và TRADEIPR vào mô hình để kiểm tra mối quan hệ giữa quyền bảo hộ sở hữu trí tuệ và tăng trưởng kinh tế ở nhiều góc độ. Nhìn vào bảng 2 cho thấy hệ số ước lượng ứng với biến IPRSQ có ý nghĩa thống kê và mang dấu âm, cho thấy theo thời gian, IPR tăng lên sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nhưng tác động của IPR lên tốc độ tăng trưởng kinh tế sẽ giảm dần.

Kết quả nghiên cứu chỉ ra đầu tư trực tiếp nước ngoài ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng kinh tế, phù hợp với nghiên cứu của Agosin & Mayer (2000) khi cho rằng FDI tác động tích cực đến nền kinh tế ở các nước Châu Á hơn so với các vùng khác trên thế giới vì chính phủ ở các nước châu Á tích cực thúc đẩy các chính sách nhằm tạo ngoại ứng của FDI lên toàn bộ nền kinh tế.

Biến TRADE có dấu ước lượng là dấu âm, chỉ ra độ mở nền kinh tế có tác động tiêu cực đến tỷ lệ tăng trưởng GDP. Vấn đề này có thể được giải thích như Simorangkir (2006) trong nghiên cứu về mối quan hệ giữa mở cửa thương mại và tăng trưởng kinh tế ở Indonesia; sự tác động ngược chiều giữa mở cửa nền kinh tế và tăng trưởng kinh tế ở các nước Châu Á có thể do các nước này chủ yếu là các nước đang phát triển, và đang trong giai đoạn đầu của tiến trình hội nhập nên thiếu sự chuẩn bị, dẫn đến khi mở cửa nền kinh tế thì tính cạnh tranh của các sản phẩm nội địa yếu hơn các sản phẩm ngoại nhập, khiến cho tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc gia chậm hơn.

Bảng 2: Kết quả hồi quy các yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người

Biến	OLS			FEM			Cross section SUR	
	1	2	3	4	5	7	8	
FDI	0.134* (0.073)	0.141** (0.071)	0.146** (0.072)	0.301*** (0.103)	0.318*** (0.107)	0.141** (0.067)	0.146** (0.064)	
Trade	-0.012** (0.006)	-0.013** (0.006)	-0.027 (0.018)	-0.001 (0.022)	-0.042 (0.073)	-0.013*** (0.005)	-0.027*** (0.011)	
GOV	-0.157 (-0.139)	-0.181 (0.136)	-0.146 (0.143)	0.001 (0.473)	-0.014 (0.476)	-0.158 (0.108)	-0.121 (0.115)	
INF	0.024 (0.073)	0.034 (0.071)	0.037 (0.071)	0.090 (0.073)	0.096 (0.074)	0.021 (0.067)	0.022 (0.07)	
IPR	0.067 (0.351)	2.807** (1.196)	2.921** (1.207)	-3.648 (3.390)	-2.383 (4.036)	2.824*** (0.876)	2.950*** (0.840)	
IPRSQ		-0.248** (0.104)	-0.278*** (0.110)	0.485 (0.368)	0.266 (0.527)	-0.256*** (0.080)	-0.289*** (0.072)	
Trade*IPR			0.002 (0.002)		0.006 (0.010)		0.002 (0.002)	
cons	5.766*** 1.741	-0.684 3.188	-0.585 (3.196)	6.322 (11.003)	6.881 (11.092)	-0.740 (1.467)	-0.652 (1.525)	
Adj R_square	0.04	0.089	0.086	0.36	0.37	0.213	0.211	
Pr. F-statistic	0.150	0.023	0.033	0.05	0.000	0.000	0.00	
Pro. Pesaran test est of cross sectional independence	Pro>F (Testparm i.year)							
Pr. Wald test for groupwise heteroskedasticity	0.000							
	0.000							
	0.000							

Lưu ý: Sai số trong ngoặc kép,

*: có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 10%

**: có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5%

***: có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%

Nguồn: Tổng hợp từ tính toán của tác giả bằng phần mềm stata

Kết quả kiểm định chỉ ra khi xét tác động cố định qua các năm ($\text{pro} > F, \text{testparm } i.\text{year} = 0.000$) và mô hình FEM ước lượng cross section SUR xem xét tác động cố định qua 7 năm là phù hợp (mô hình 7 và mô hình 8), nó chỉ ra rằng chế độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ nên dựa vào đặc điểm của từng thời kỳ phát triển của mỗi quốc gia. Điều này là hợp lý vì tùy thuộc vào hoàn cảnh, thị trường nhất định mà nhà nước cho phép áp dụng, sử dụng các sản phẩm trí tuệ để khuyến khích, thúc đẩy lợi nhuận cho nền kinh tế hoặc nâng cao bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ để thu hút đầu tư nước ngoài, khuyến khích tạo ra các sản phẩm trí tuệ.

5. Kiến nghị đối với Quyền sở hữu trí tuệ và tăng trưởng ở Việt Nam

Kết quả nghiên cứu cho thấy đầu tư nước ngoài cũng là một yếu tố ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng kinh tế ở các nước Châu Á. Đối với Việt Nam, thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài cũng đóng góp phần quan trọng cấu thành nền kinh tế, đóng góp vào GDP với tỷ trọng ngày càng cao (Vũ Quốc Huy, 2015). Tuy nhiên, để khuyến khích và thu hút đầu tư nước ngoài trong các lĩnh vực kinh tế lại đòi hỏi có chế độ về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ cao. Vậy để tăng trưởng và phát triển kinh tế, các quốc gia Châu Á trong đó có Việt Nam, cần phải có các chính sách thu hút vốn đầu tư, đặc biệt là đầu tư trực tiếp nước ngoài. Muốn vậy, các quốc gia này cần tăng cường quyền bảo hộ sở hữu trí tuệ để tạo ra một môi trường tốt để thu hút các nhà đầu tư nước ngoài cũng như các tập đoàn xuyên quốc gia hoạt động trên lãnh thổ của mình.

Như kết quả nghiên cứu cho thấy, tùy vào từng thời kỳ mà tốc độ tăng trưởng kinh tế khác nhau. Do đó, muốn thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, cần Việt Nam phải đưa ra các chính sách bảo hộ quyền sáng chế phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế của mình trong từng giai đoạn. Có thể trước đây, chế độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ mạnh ở các quốc gia này có thể chỉ là bảo hộ về chi phí của các công ty nước ngoài hơn là bảo hộ các công ty nội địa. Tuy nhiên, khi các quốc gia Châu Á đạt được một trình độ phát triển nhất định, thì bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ cũng sẽ có tác động tích cực để khuyến khích các phát minh, sáng chế và khuyến khích các hoạt động nghiên cứu phát triển, nâng cao tổng sản phẩm quốc dân, từ đó tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia này. Ví dụ, trường hợp của Singapore và Hàn Quốc năm 2003, hai quốc gia này

đã đưa ra chính sách về bảo hộ quyền sở hữu nhằm khuyến khích sự chủ động của các sáng chế mang tính chất liên doanh, vừa khuyến khích sáng chế của các doanh nghiệp nội địa, vừa khuyến khích doanh nghiệp nước ngoài (Wipo, 2003). Đây là một chính sách tốt mà Việt Nam nên tham khảo.

Đối với Việt Nam, đặc biệt trong xu hướng chung của quốc tế và khu vực về tăng trưởng, quyền sở hữu trí tuệ là một nhân tố quan trọng nhằm định hướng tăng trưởng bền vững. Luật sở hữu trí tuệ 2005 và các văn bản liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ có quy định rõ về mức độ xử lý vi phạm về quyền sở hữu trí tuệ, đặc biệt là mức độ bồi thường và khắc phục hậu quả đối với các sản phẩm hoặc hành vi gây thiệt hại đến sức khỏe người tiêu dùng, là ô nhiễm môi trường sống và hủy hoại tài nguyên thiên nhiên.

Thực tế tại Việt Nam cho thấy, ý thức về quyền sở hữu trí tuệ của người tiêu dùng, của doanh nghiệp và cả cơ quan quản lý chưa cao. Trong số 95.000 nhãn hiệu đăng ký bảo hộ tại Cục Sở hữu Công nghiệp Việt Nam, chỉ 20% là của doanh nghiệp Việt Nam. Đa số nhãn hiệu đăng ký lại là của các doanh nghiệp tư nhân, rất ít doanh nghiệp nhà nước tham gia. Hàng giả, hàng nhái, hàng sao chép, hàng lậu... đang được bày bán công khai ở mọi nơi. Nguy cơ này sẽ ngày càng tăng khi mà chúng ta mở cửa rộng rãi hơn nữa (Cục sở hữu trí tuệ, 2015). Vì vậy, cần có những chương trình tuyên truyền cũng như các biện pháp cụ thể nhằm nâng cao ý thức về quyền sở hữu trí tuệ để loại "tài sản vô hình" này được chú trọng và khai thác một cách tối ưu, giúp các doanh nghiệp trong nước tăng cường sức mạnh, nâng cao vị thế và khả năng cạnh tranh trên trường quốc tế.

Với kết quả của mô hình nghiên cứu trên, có thể nhận định rằng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ càng chặt chẽ hay chỉ số IPRs càng cao thì khuyến khích tăng trưởng kinh tế ở các nước Châu Á, hay quyền sở hữu trí tuệ là một nhân tố quan trọng, quyết định sự tăng trưởng kinh tế bền vững ở mọi quốc gia. Do đó, các quốc gia Châu Á nói chung và Việt Nam nói riêng cần tiếp cận quyền sở hữu trí tuệ dựa trên sự kết hợp giữa tư duy kinh tế và tư duy pháp lý, tức là ý thức đến sự đánh đổi giữa những mục tiêu tăng trưởng cụ thể đặt ra trong từng thời kỳ, để có những chính sách qui định phù hợp như cân nhắc nên tăng cường quyền sở hữu trí tuệ vào ngành công nghiệp nào, nên bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ khắt khe đến mức nào trong từng lĩnh vực.

Các thừa nhận/lời cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số II4.5- 2012.02.

Tài liệu tham khảo

- Adams, S. (2009), 'Foreign direct investment, domestic investment, and economic growth in Sub-Saharan Africa', *Journal of Policy Modeling*, 31(6), 939-949.
- Agosin, M. & Mayer, R. (2000), *Foreign Investment in Developing Countries—Does it Crowd in Domestic Investment*, in United Nations (UN) Conference on Trade and Development (UNCTAD), retrieved on December, 11th 2015, from <www.unctad.org/en/docs/dp_146.en.pdf>
- Braga, P. & Pink, C. (1998), 'The relationship between Intellectual Property Rights and Foreign Direct Investment', *Duke Journal of Comparative and International Law*, 19, 163-187.
- Boldrin, M. & Levine, D.K. (2002), *The case against intellectual property*, University of Minnesota, USA, retrieved on November, 11th 2016, from <<http://levine.sscnet.ucla.edu/papers/intellectual.pdf>>.
- Chen, Y. & Puttitanum, T. (2005), 'Intellectual Property Rights and Innovation in Developing Countries', *International Journal of Technology Management*, 19, 35-56.
- CIPR [Commission on Intellectual Property Rights] (2002), *Integrating Intellectual Property Rights and Development Policy*, retrieved on November, 11th 2016, from <http://www.iprcommission.org/papers/pdfs/final_report/ciprfullfinal.pdf>.
- Cục ở hữu trí tuệ (2015), *Sở hữu trí tuệ trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế*, truy cập lần cuối ngày 11 tháng 12 năm 2016, từ <<http://thanhtra.most.gov.vn/vi/article/so-huu-tri-tue-trong-tien-trinh-hoi-nhap-kinh-te-quoc-te>>.
- De Soto, Hernando (2015), *Welcome to the 2015 IPRI*, retrieved on March, 1st 2016, from <[http:// internationalpropertyrightsindex.org/blog](http://internationalpropertyrightsindex.org/blog)>.
- Falvey, R., Greenaway, D. & Foster-McGregor, N. (2006), 'Intellectual Rights and Economic Growth', *Review of Development Economics*, 10(4), 700-719.
- Greenspan, A. (2004), *Intellectual property rights*, Stanford Institute for Economic Policy Research Economic Summit Stanford, California, retrieved on November, 11th 2016, from <<https://www.federalreserve.gov/boarddocs/speeches/2004/200402272/>>.
- Grossman, Gene M. & Helpman, Elhanan. (1991), 'Trade, knowledge spillovers, and growth', *European Economic Review*, Elsevier, vol. 35(2-3). 517-526.
- Gould, David M. & Gruben, William C. (1996), 'The Role of Intellectual Property Rights in Economic Growth', *Journal of Development Economics*, 48, 323-350.
- Gujaradi, Damodar N. (2009), *Basic econometric 5th edition*, McGraw-Hill Education, USA.
- Horii, R. & Iwaisako, T. (2007), 'Economic growth with imperfect protection of intellectual property rights', *Journal of Economics*, 90, 45-85.
- Kanwar, S. (2006), *Innovation and intellectual property rights*, Centre for Development Economics, Delhi School of Economics in its series Working paper No 142, India.
- Kanwar, S. & Evenson, R.E. (2003), 'Does Intellectual Property Right Protection Spur Technological Change?', *Oxford Economic Papers*, 55(2), 235-254.
- Kumar, N. & Pradhan, J.P. (2002), *Foreign direct investment, externalities and economic growth in developing countries: Some empirical explorations and implications for WTO negotiations on investment*, RIS Discussion Papers, World Bank, 27.
- Leger, A. (2006), 'Intellectual Property Right and Innovation in developing Countries: Evidence from Panel Data', *Proceedings of the German Development Economics Conference*, German Institute for Economic Research, Berlin.
- Park, W.G. & Ginarte, J.C. (1997), 'Intellectual property rights and economic growth', *Contemporary Economic Policy*, 15(3), 51-61.

- Parantap Basu & Alessandra Guariglia, (2004), 'Inequality and Industrialization', *CDMA Conference Paper Series 0401*, Center for Dynamic Macroeconomic Analysis, UK.
- Shapiro, Robert J. & Hassett, Kevin A. (2005), *What Ideas are worth: The value of Intellectual Capital and Intangible Asset in the American Economy*, Sonecon, USA, retrieved on November, 11th 2016, from <http://www.sonecon.com/docs/studies/Value_of_Intellectual_Capital_in_American_Economy.pdf>.
- Simorangkir, I. (2006), *The openness and its impact to Indonesian economy: A SVAR Approach*, Center for Central Banking Education and Studies, Bank Indonesia, Indonesia.
- Taylor, M.S. (1994), 'TRIPS, trade, and growth', *International Economic Review* 35 (2), 361-381.
- Thompson, Mark & Rushing, Francis (1999), 'An Empirical Analysis of the Impact of Patent Protection of Economic Growth: An Extension', *Journal of Economic Development*, 24(1), 67-76.
- World Bank (2005), *World Development Indicators*, World Bank, Washington, DC.
- Vũ Quốc Huy (2015), *Nâng tầm doanh nghiệp trong nước*, truy cập lần cuối ngày 4 tháng 4 năm 2016, từ <http://www.nhandan.com.vn/mobile/_mobile_kinhhte/_mobile_nhandinh/item/26066702.html>.
- The World Economic Forum Global Competitive Report (2005), *Global competitiveness report*, retrieved on November, 11th 2016, from <http://www.ieseinsight.com/casos/study_0035.pdf>.
- Wipo (2003), *What is intellectual Property*, retrieved on November, 11th 2016, from <http://www.wipo.int/edocs/pubdocs/en/intproperty/450/wipo_pub_450.pdf>.
- Wipo (2004), *Intellectual property handbook*, retrieved on November, 11th 2016, from <http://www.wipo.int/edocs/pubdocs/en/intproperty/489/wipo_pub_489.pdf>.
- World Bank (2015), *World Bank Open Data* retrieved on November, 11th 2016, from <<http://data.worldbank.org/>>.